ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ HOÀNG HOA THÁM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2229 /QĐ-UBND	*Hoàng Hoa Thám, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tại xã Hoàng Hoa Thám để thực hiện dự án Thành lập Cụm công nghiệp Dị Chế (Đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG HOA THÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn vương mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị Quyết số: 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Về việc ban hành quy định về bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 402/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ; Số 1651/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa

bàn tỉnh Hưng Yên, số 08/2026/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên ngày 28/02/2026 Quyết định hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 12/05/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Thành lập Cụm công nghiệp Dị Chế, huyện Tiên Lữ; số 1317/QD-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh Quyết định Thành lập Cụm công nghiệp Dị Chế;

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 22/05/2026 của UBND xã Hoàng Hoa Thám về việc phân Công công tác của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên UBND xã Hoàng Hoa Thám, nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ công văn số 289/SNNMT-ĐKCGCN&GD ngày 22/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thực hiện chính quyền hai cấp;

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất từ số 367/TB-UBND đến; số 393/TB-UBND; số 402/TB-UBND; số 405/TB-UBND ngày 05/5/2026 của UBND xã Hoàng Hoa Thám; từ số 567/TB-UBND đến số 570/TB-UBND; từ số 572/TB-UBND đến số 589/TB-UBND ngày 04/6/2026 của UBND xã Hoàng Hoa Thám V/v thu hồi đất tại thôn Nghĩa Chế, Dị Chế xã Hoàng Hoa Thám quản lý để thực hiện dự án Thành lập Cụm công nghiệp Dị Chế.

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số:504/TTr-KT ngày 30 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ cụ thể tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Thành lập Cụm công nghiệp Dị Chế (Đợt 2), cụ thể như sau:

1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gồm:

+ Tổng số hộ phê duyệt phương án BTHT: 26 hộ.

+ Tổng diện tích đất được BTHT: 31.092,6 m^2; Loại đất chuyên trồng lúa nước (LUC).

+ Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 10.304.592.000 đồng.

(Bằng chữ:Mười tỷ ba trăm linh bốn triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Trong đó:

- Kinh phí bồi thường về đất:2.487.408.000 đồng
- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 7.462.224.000 đồng
- Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống: 354.960.000 đồng

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân theo phương án từ số 01/PA-ĐNN đến 04/PA-ĐNN ngày 06/6/2026; từ số 06/PA-ĐNN đến số 27/PA-ĐNN ngày 06/6/2026 do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã lập.

(Có danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Hoàng Hoa Thám có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế và các thôn liên quan phổ biến, niêm yết công khai Quyết định phê duyệt này tại trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi;

- Thanh toán trực tiếp tiền cho các hộ gia đình theo quy định.

2. Phòng Kinh tế xã phối hợp với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã trong công tác thực hiện Quyết định này.

3. Các hộ gia đình, cá nhân là người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nhận tiền theo Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng Phòng Kinh tế xã; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã; Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai số 07; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu:VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lã Anh Tuấn

PHỤ LỤC CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số: 2229 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Hoàng Hoa Thám)

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NN ĐANG SD (m^2)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI				TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	TỔNG DT THU HỒI (m^2)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m^2)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m^2)	
I	**HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**					**31.092,6**				**2.487.408.000**	**354.960.000**	**7.462.224.000**	**10.304.592.000**
1	Hộ ông Nguyễn Thế Thọ	1.264,0	55	769	LUC	1.264,0	100,0%	12	1	101.120.000	6.120.000	303.360.000	**410.600.000**
2	Hộ ông Doãn Mạnh Hùng	2.160,1	55	771 và 773	LUC	2.160,1	100,0%	12	1	172.808.000	6.120.000	518.424.000	**697.352.000**
3	Hộ ông Phạm Văn Thao và bà Nguyễn Thị Lành	2.240,0	55	784	LUC	2.150,3	96,0%	12	3	172.024.000	18.360.000	516.072.000	**706.456.000**
4	Hộ ông Trần Viết Bộ và bà Trần Thị Phương	2.792,0	55	799	LUC	1.724,0	61,7%	6	4	137.920.000	12.240.000	413.760.000	**563.920.000**
5	Hộ bà Vũ Thị Cúc (Bình)	448,0	55	806	LUC	430,0	96,0%	12	0	34.400.000		103.200.000	**137.600.000**
6	Hộ bà Lê Thị Bảo và ông Đoàn Đức Toàn	2.374,4	55	809	LUC	573,5	24,2%	5	4	45.880.000	10.200.000	137.640.000	**193.720.000**
7	Hộ bà Phạm Thị Luyện (Tiến)	448,0	55	816	LUC	448,0	100,0%	12	0	35.840.000		107.520.000	**143.360.000**
8	Hộ bà Phạm Thị Soạn và ông Nguyễn Văn Thái	896,0	55	820	LUC	859,9	96,0%	12	2	68.792.000	12.240.000	206.376.000	**287.408.000**
9	Hộ ông Nguyễn Quang Nghĩa và bà Đỗ Thị Tính	1.792,0	55	853	LUC	1.791,9	100,0%	12	4	143.352.000	24.480.000	430.056.000	**597.888.000**
10	Hộ bà Hoàng Thị Nhàn (Dũng)	442,8	55	859	LUC	394,7	89,1%	12	0	31.576.000		94.728.000	**126.304.000**
11	Hộ ông Đoàn Xuân Kiên (Bắc)	1.360,0	55	863	LUC	1.319,9	97,1%	12	4	105.592.000	24.480.000	316.776.000	**446.848.000**
12	Hộ bà Đoàn Thị Phượng	1.344,0	55	867	LUC	1.290,9	96,0%	12	3	103.272.000	18.360.000	309.816.000	**431.448.000**
13	Hộ ông Phạm Hồng Nhật (Cúc)	720,0	55	869	LUC	719,3	99,9%	12	1	57.544.000	6.120.000	172.632.000	**236.296.000**
14	Hộ bà Nguyễn Thị Tuấn Anh	1.792,0	55	877	LUC	995,1	55,5%	6	3	79.608.000	9.180.000	238.824.000	**327.612.000**
15	Hộ ông Nguyễn Quang Trung (Nghĩa) và bà Đoàn Thị Nguyệt	1.792,0	55	874	LUC	1.741,8	97,2%	12	4	139.344.000	24.480.000	418.032.000	**581.856.000**
16	Hộ ông Nguyễn Văn Thành	1.792,0	51	226	LUC	1.729,8	96,5%	12	3	138.384.000	18.360.000	415.152.000	**571.896.000**
17	Hộ ông Đoàn Xuân Quý	1.792,0	51	268	LUC	8,9	0,5%	2	3	712.000	3.060.000	2.136.000	**5.908.000**
18	Hộ ông Nguyễn Thị Minh	1.036,0	51	303	LUC	720,5	69,5%	6	3	57.640.000	9.180.000	172.920.000	**239.740.000**
19	Hộ bà Trần Thị Khoát (Kha)	549,0	51	304	LUC	549,0	100,0%	12	2	43.920.000	12.240.000	131.760.000	**187.920.000**

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NN ĐANG SD (m^2)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI				TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG			KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	TỔNG DT THU HỒI (m^2)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m^2)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ (240.000 Đồng/m^2)	
20	Hộ ông Vũ Văn Dũng	2.240,0	51	297	LUC	25,8	1,2%	2	4	2.064.000	4.080.000	6.192.000	**12.336.000**
21	Hộ bà Phạm Thị Ngà	3.456,4	55	8	LUC	123,2	3,6%	2	7	9.856.000	7.140.000	29.568.000	**46.564.000**
22	Hộ ông Nguyễn Thị Phượng (Phương)	1.800,0	55	23	LUC	1.260,3	70,0%	12	3	100.824.000	18.360.000	302.472.000	**421.656.000**
23	Hộ ông Nguyễn Quang Việt và Đoàn Thị Nhung	2.240,0	55	807	LUC	2.146,1	95,8%	12	5	171.688.000	30.600.000	515.064.000	**717.352.000**
24	Hộ ông Nguyễn Quang Tuyên	1.344,0	55	860	LUC	1.289,7	96,0%	12	3	103.176.000	18.360.000	309.528.000	**431.064.000**
25	Hộ ông Nguyễn Văn Đông	2.688,0	55	878	LUC	2.688,0	100,0%	12	4	215.040.000	24.480.000	645.120.000	**884.640.000**
26	Hộ bà Phạm Thị Chinh (Năng)	2.688,0	55	882	LUC	2.687,9	100,0%	12	6	215.032.000	36.720.000	645.096.000	**896.848.000**
II	**TỔNG KINH PHÍ**												**10.304.592.000**
Số tiền bằng chữ: Mười tỷ ba trăm linh bốn triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng./.													